CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 22./2019/CV-AMD	

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222
Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Chức vụ: Tổng giám đốc
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2018 (bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng lẻ) đã được kiểm toán của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD vào ngày 29/03/2019 đường dẫn: http://amdgroup.vn/, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

CTCP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
AMD
Leading the way
MSDN: 0102370070

Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04/06/2018)
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02/06/2018)
Ông Lã Quý Hiển	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/06/2018)
Bà Võ Thị Thùy Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2018)
Bà Vũ Đặng Hải Yến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/05/2018)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/09/2018)
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/04/2018)
Ông Ngô Công Chính	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/06/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Số: 139 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 21/03/2019, từ trang 06 đến trang 42*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 29/03/2018 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.

Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.463.847.151.207**	**394.916.783.445**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**29.674.085.703**	**19.537.672.346**
1. Tiền	111	V.1.	17.332.322.345	10.037.672.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.341.763.358	9.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.250.000.000**	**7.650.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	12.250.000.000	7.650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.237.814.785.918**	**270.926.294.505**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	507.813.364.414	70.627.308.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	254.316.175.794	153.529.807.124
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	440.913.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	34.772.245.710	46.769.178.384
IV. Hàng tồn kho	**140**		**160.822.127.051**	**70.288.118.760**
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	160.822.127.051	70.288.118.760
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.286.152.535**	**26.514.697.834**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	3.386.535.358	12.888.033.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.899.617.177	13.626.664.437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**685.724.426.928**	**706.754.016.315**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**23.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	-	23.000.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**192.793.470.281**	**173.435.684.544**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	192.749.694.357	173.366.241.952
- *Nguyên giá*	*222*		*219.836.969.641*	*182.071.597.898*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(27.087.275.284)*	*(8.705.355.946)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	43.775.924	69.442.592
- *Nguyên giá*	228		*77.000.000*	*77.000.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(33.224.076)*	*(7.557.408)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**29.087.975.455**	**-**
- Nguyên giá	231	V.12.	29.087.975.455	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**51.777.962.466**	**4.654.281.100**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	51.777.962.466	4.654.281.100
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**373.134.707.250**	**467.484.341.733**
1. Đầu tư vào công ty con	251		328.000.000.000	427.637.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(365.292.750)	(153.258.267)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**38.930.311.476**	**38.179.708.938**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	38.930.311.476	38.179.708.938
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.149.571.578.135**	**1.101.670.799.760**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**366.919.312.167**	**345.894.085.767**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**287.245.945.858**	**209.424.887.771**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	40.127.410.486	49.276.162.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	30.504.947.264	44.116.718.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	18.003.873.103	17.622.972.250
4. Phải trả người lao động	314		5.241.106.490	1.165.862.759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.774.768.041	787.024.793
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	380.040.377	28.756.261.793
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	187.147.225.634	64.832.066.935
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.066.574.463	2.867.818.683
II. Nợ dài hạn	**330**		**79.673.366.309**	**136.469.197.996**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	-	30.880.184.048
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	79.673.366.309	105.589.013.948
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.782.652.265.968**	**755.776.713.993**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19.**	**1.782.652.265.968**	**755.776.713.993**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.635.048.740.000	648.783.940.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.635.048.740.000*	*648.783.940.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(545.835.215)	(329.285.215)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.825.201.107	4.767.758.141
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.932.601.510	3.875.158.544
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.391.558.566	98.679.142.523
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*93.329.790.811*	*68.200.554.790*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*42.061.767.755*	*30.478.587.733*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.149.571.578.135**	**1.101.670.799.760**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thêu	Trần Thị Thúy Liễu	Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1.414.906.009.522**	**1.322.145.755.283**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	376.436.200	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**1.414.529.573.322**	**1.322.145.755.283**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.321.449.610.156	1.253.423.730.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**93.079.963.166**	**68.722.024.811**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	37.463.489.625	5.297.350.744
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	36.474.862.855	16.899.064.847
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*22.317.877.529*	*16.753.241.971*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	22.299.279.387	3.820.374.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	21.416.482.240	12.557.430.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**50.352.828.309**	**40.742.505.485**
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	2.472.434.594	503.294.026
12. Chi phí khác	32	VI.7.	1.238.082.994	2.293.807.312
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**1.234.351.600**	**(1.790.513.286)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**51.587.179.909**	**38.951.992.199**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	9.525.412.154	8.473.404.466
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**42.061.767.755**	**30.478.587.733**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thêu	Trần Thị Thúy Liễu	Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***51.587.179.909***	***38.951.992.199***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.407.586.006	7.301.088.696
- Các khoản dự phòng	03		212.034.483	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.130.787	109.568.586
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.692.947.104)	(5.297.207.565)
- Chi phí lãi vay	06		22.317.877.529	16.753.241.971
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(216.550.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***68.616.311.610***	***57.818.683.887***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(124.292.727.667)	133.240.098.556
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90.534.008.291)	44.208.667.987
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76.433.548.367)	(134.591.535.576)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.750.895.501	(40.721.466.478)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.854.895.251)	(16.753.241.971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.163.596.505)	(6.477.730.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(245.911.568.970)***	***36.723.475.935***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113.977.028.564)	(151.141.284.639)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.006.750.000.000)	(7.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		200.511.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(208.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		294.800.000.000	23.750.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.800.830.618	5.297.207.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(826.615.197.946)***	***(129.744.077.074)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		986.264.800.000	24.784.580.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		319.724.159.024	157.086.462.404
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(223.324.647.964)	(92.224.535.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.082.664.311.060***	***89.646.506.723***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**10.137.544.144**	**(3.374.094.416)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**19.537.672.346**	**23.021.335.348**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.130.787)	(109.568.586)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**29.674.085.703**	**19.537.672.346**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thêu	Trần Thị Thúy Liễu	Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13/02/2018 về tăng vốn thì vốn điều lệ của Công ty là: **1.635.048.740.000 VND** (Bằng chữ: *Một ngàn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số cổ phần của Công ty là: 163.504.874 cổ phần;
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.
Mã cổ phiếu: AMD
Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 17/05/2018 và Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐQT ngày 05/10/2018 của Hội đồng quản trị về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng cổ phần tại các công ty con thì Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn, Viện quản lý và Phát triển châu Á và Công ty CP AMD Smart.

Theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 20/06/2018 của Hội đồng quản trị về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt thì Công ty đã hoàn thành việc mua 98% cổ phần của Công ty này với giá trị 208 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80%	80%	80%
Công ty CP AMD Smart (*)	Số 15-BT1 Khu nhà Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Phần mềm	98%	98%	98%
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Niêm, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	98%	98%	98%
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn (*)	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	99,50%	99,50%	99,50%
Viện quản lý và Phát triển Châu Á (*)	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Tư vấn, nghiên cứu, đào tạo	59,48%	59,48%	59,48%

(*): Đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong năm 2018.

Danh sách Công ty liên kết:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Decohouse có trụ sở chính tại khu phố 03 Đoài, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoạt động chính của công ty liên kết này là kinh doanh thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 31/12/2018, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD Group	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết tại Thuyết minh số I.6) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có nợ phải thu cần xem xét trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng các mỏ đá được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo và phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 1 - 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, chi phí thuê văn phòng, chi phí mua đá cho công trình, chi phí phải trả khác, là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biếu tặng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu dịch vụ xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá…

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	**17.332.322.345**	**10.037.672.346**
Tiền mặt	***368.547.212***	***714.503.926***
Tiền VND	368.547.212	714.503.926
Tiền gửi ngân hàng	***16.963.775.133***	***9.323.168.420***
Tiền VND	16.759.970.172	9.229.308.802
Tiền USD	203.804.961	93.859.618
Các khoản tương đương tiền	**12.341.763.358**	**9.500.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	5.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	12.341.763.358	4.500.000.000
Cộng	**29.674.085.703**	**19.537.672.346**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	**12.250.000.000**	**12.250.000.000**	**7.650.000.000**	**7.650.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (*)	*7.650.000.000*	*7.650.000.000*	*7.650.000.000*	*7.650.000.000*
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	*4.600.000.000*	*4.600.000.000*	-	-
Dài hạn	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (*)	*5.500.000.000*	*5.500.000.000*	-	-
Cộng	**17.750.000.000**	**17.750.000.000**	**7.650.000.000**	**7.650.000.000**

(*): Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty con	***328.000.000.000***	***208.524.618***	***427.637.600.000***	-
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân (1)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty CP AMD Smart (2)	-	-	9.800.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt (3)	208.000.000.000	208.524.618	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn (4)	-	-	119.400.000.000	-
Viện quản lý và Phát triển Châu Á (5)	-	-	178.437.600.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***40.000.000.000***	***156.768.132***	***40.000.000.000***	***153.258.267***
Công ty CP Decohouse (6)	40.000.000.000	156.768.132	40.000.000.000	153.258.267
Cộng	**368.000.000.000**	**365.292.750**	**467.637.600.000**	**153.258.267**

(1): Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân (trước là Công ty CP AMD Khoáng sản) đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với Công ty là mua bán hàng hóa. Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(3): Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với Công ty là mua bán hàng hóa. Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt lỗ nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Công ty đã mua lại 98% cổ phần (tương đương với giá trị 98.000.000.000 đồng) của Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt. Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1806/HĐCN ngày 18/06/2018 giữa Công ty với Bà Nguyễn Thị Thảo, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1906/HĐCN ngày 19/06/2018 giữa Công ty với Bà Dương Thị Bích Hạnh và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1906/HĐCN ngày 19/06/2018 giữa Công ty với Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn thì tổng giá chuyển nhượng là 208.000.000.000 đồng.

(2) (4) (5): Trong năm, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại các công ty con này.

(6):Công ty CP Decohouse đang hoạt động bình thường, không phát sinh giao dịch với Công ty. Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty CP Decohouse lỗ nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	281.140.578.727	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	106.719.563.250	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà ION Complex	35.460.400.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV FLC LAND	29.009.502.483	-	-	-
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	307.000.000	-	24.544.230.099	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	-	-	13.851.121.473	-
Các đối tượng khác	55.176.319.954	-	32.231.957.425	-
Cộng	**507.813.364.414**	**-**	**70.627.308.997**	**-**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn (*)	228.111.727.557	-	90.226.870.474	-
Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska	-	-	41.176.018.400	-
Các đối tượng khác	26.204.448.237	-	22.126.918.250	-
Cộng	**254.316.175.794**	**-**	**153.529.807.124**	**-**

(*): Tiền ứng trước theo hợp đồng để thực hiện xây dựng, cải tạo các mỏ khai thác đá.

5. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	***440.913.000.000***	-	-	-

Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa (1)	262.543.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (2)	143.720.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Máy nông nghiệp và Bao bì tự phân hủy SIP (3)	11.650.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi (4)	23.000.000.000	-	-	-
Viện quản lý và Phát triển Châu á	-	-	-	-
Cộng	**440.913.000.000**	-	-	-

(1) (2) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 23/01/2018 về việc thông qua một số vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Thông qua chủ trương cho các đối tác của Công ty vay vốn là Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa và Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (Trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Huy Hoàng).

(1) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/AMD-ĐOTH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2301/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2302/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2303/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2304/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2806/2018/FLCAMD-SIP ngày 28/06/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng ủy thác số 1809/2016/HĐUT với Công ty CP Thương mại Việt Bi. Phụ lục số 1 ngày 01/09/2018 về gia hạn thời hạn ủy thác đến ngày 18/09/2019. Lãi suất ủy thác 4%/năm.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	*34.772.245.710*	-	*46.769.178.384*	-
Tạm ứng	**4.196.928.200**	-	**21.866.028.152**	-
Nguyễn Bá Tuấn	*1.045.000.000*	-	-	-
Nguyễn Thanh Dương	-	-	*9.171.556.398*	-
Hoàng Thị Thêu	-	-	*2.118.324.104*	-
Các đối tượng khác	*3.151.928.200*	-	*10.576.147.650*	-
Lãi tiền gửi, cho vay	**29.729.716.486**	-	-	-

Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	*15.765.746.000*	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát	*10.471.160.000*	-	-	-
Đối tượng khác	*3.492.810.486*	-	-	-
Phải thu khác	**76.560.488**	-	**24.568.354.469**	-
Bùi Trung Hiếu	-	-	*13.787.929.639*	-
Nguyễn Minh Phương	-	-	*10.000.000.000*	-
Các đối tượng khác	*76.560.488*		*780.424.830*	
Ký cược, ký quỹ	**723.698.127**	-	**300.727.623**	-
Dư nợ TK 338	**45.342.409**	-	**34.068.140**	-
b) Dài hạn	-	-	***23.000.000.000***	-
Phải thu khác				
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	-	-	*23.000.000.000*	-
Cộng	**34.772.245.710**	-	**69.769.178.384**	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.280.869.257	-	475.330.036	-
Công cụ, dụng cụ	564.816.885	-	1.053.514.586	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	35.320.204.820	-	4.341.554.527	-
Thành phẩm	23.222.400.191	-	9.133.649.334	-
Hàng hóa	100.433.835.898	-	55.284.070.277	-
Cộng	**160.822.127.051**	-	**70.288.118.760**	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình FLC Cầu Giấy, công trình nhà cán bộ chiến sĩ tại Cổ Nhuế,… và dở dang tại các mỏ khai thác đá.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án Mỏ Hà Lĩnh	43.788.644.349	4.654.281.100
Dự án Mỏ Núi Bền	1.052.880.400	-
Dự án Mỏ Núi Loáng	6.644.877.007	-
Dự án Mỏ Nghệ An	100.000.000	-
Sửa chữa kho Cầu Diễn	191.560.710	-

Cộng	**51.777.962.466**	**4.654.281.100**

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	***3.386.535.358***	***12.888.033.397***
Chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo	1.329.103.187	11.563.240.516
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.057.432.171	1.324.792.881
b) Dài hạn	***38.930.311.476***	***38.179.708.938***
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.450.311.476	1.699.708.938
Chi phí thuê văn phòng (*)	36.480.000.000	36.480.000.000
Cộng	**42.316.846.834**	**51.067.742.335**

(*) Hợp đồng thuê văn phòng số 009/2017HĐVP265CG-FLC năm 2017 giữa Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD và Công ty CP Tập đoàn FLC. Đến thời điểm 18/02/2019, hai bên đã tiến hành chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 18/02/2019 nên Công ty không thực hiện phân bổ chi phí này vào năm 2018.

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	**77.000.000**	**77.000.000**
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	**77.000.000**	**77.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2018	**7.557.408**	**7.557.408**
Khấu hao trong năm	25.666.668	**25.666.668**
Số dư ngày 31/12/2018	**33.224.076**	**33.224.076**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	**69.442.592**	**69.442.592**
Tại ngày 31/12/2018	**43.775.924**	**43.775.924**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	**77.331.371.532**	**88.790.346.364**	**15.830.870.911**	**119.009.091**	**182.071.597.898**
Mua trong năm	-	37.194.571.743	570.800.000	-	**37.765.371.743**
Số dư ngày 31/12/2018	**77.331.371.532**	**125.984.918.107**	**16.401.670.911**	**119.009.091**	**219.836.969.641**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2018	**361.311.300**	**5.897.100.246**	**2.348.845.925**	**98.098.475**	**8.705.355.946**
Khấu hao trong năm	3.093.254.868	12.771.164.059	2.504.655.716	12.844.695	**18.381.919.338**
Số dư ngày 31/12/2018	**3.454.566.168**	**18.668.264.305**	**4.853.501.641**	**110.943.170**	**27.087.275.284**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	**76.970.060.232**	**82.893.246.118**	**13.482.024.986**	**20.910.616**	**173.366.241.952**
Tại ngày 31/12/2018	**73.876.805.364**	**107.316.653.802**	**11.548.169.270**	**8.065.921**	**192.749.694.357**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 175.581.124.643 VND (Tại 31/12/2017 là 168.130.307.838 VND)
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.453.843.637 VND (Tại 31/12/2017 là 1.453.843.637 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Nguyên giá				
Nhà	-	29.087.975.455	-	29.087.975.455
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà	-	29.087.975.455	-	29.087.975.455

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại tổng hợp Việt Nam	7.367.273.840	7.367.273.840	-	-
Công ty TNHH Thang máy Hyundai Thành Công Việt Nam	5.502.730.000	5.502.730.000	-	-
Công ty CP Tập đoàn FLC	-	-	20.128.000.000	20.128.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	-	-	8.375.980.725	8.375.980.725
Công ty TNHH Sầm Sơn FLC Golf & Resort	240.244.784	240.244.784	7.268.954.301	7.268.954.301
Các đối tượng khác	27.017.161.862	27.017.161.862	13.503.227.473	13.503.227.473
Cộng	**40.127.410.486**	**40.127.410.486**	**49.276.162.499**	**49.276.162.499**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà ION Complex	-	30.667.337.461
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	2.160.550.000	118.057.365
Công ty CP Constrexim số 1 (CONFITECH)	1.157.342.000	-
Các đối tượng khác	27.187.055.264	13.331.323.233
Cộng	**30.504.947.264**	**44.116.718.059**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế GTGT	29.289.661	-	29.289.661	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	522.189.985	522.189.985	-
Thuế nhập khẩu	-	212.560.345	212.560.345	-
Thuế TNDN	16.131.106.905	9.525.412.154	10.163.596.505	15.492.922.554
Thuế TNCN	419.857.333	1.489.539.459	362.449.993	1.546.946.799
Thuế tài nguyên	117.412.000	620.593.800	532.715.300	205.290.500
Các loại thuế khác	-	18.005.367	18.005.367	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	925.306.351	1.944.509.706	2.111.102.807	758.713.250
Cộng	**17.622.972.250**	**14.332.810.816**	**13.951.909.963**	**18.003.873.103**

16. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí cho hợp đồng tư vấn	-	787.024.793
Trích trước chi phí thuê xe trong năm	474.545.455	-
Trích trước chi phí mua đá cho công trình	133.300.000	-
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	462.982.278	-
Trích trước các chi phí khác	703.940.308	-
Cộng	**1.774.768.041**	**787.024.793**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	***380.040.377***	***28.756.261.793***
Kinh phí công đoàn	39.549.099	-
Các khoản bảo hiểm	38.689.352	35.602.425
Các khoản phải trả, phải nộp khác	301.801.926	28.720.659.368
Nguyễn Tiến Đức (1)	-	*22.589.575.243*
Công ty CP Đầu tư Vip Royal (2)	-	*6.000.000.000*
Các đối tượng khác	*301.801.926*	*131.084.125*
b) Dài hạn	-	***30.880.184.048***
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân (trước là Công ty CP AMD Khoáng sản) (3)	-	30.880.184.048
Cộng	**380.040.377**	**59.636.445.841**

c) Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2*

(1) Vay bổ sung vốn lưu động với Ông Nguyễn Tiến Đức, thời hạn vay 1 năm, lãi suất vay 13%/năm. Khoản vay đã được tất toán trong năm 2018.

(2) Thu tiền trước của Công ty CP Đầu tư Vip Royal theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2706/2016/HĐCN/DECOHOUSE ngày 27/6/2016 về chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty CP Decohouse với mệnh giá 15.000 đồng/cổ phần, tương đương 20% vốn cổ phần. Thanh toán thành 2 đợt, đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng là 6 tỷ đồng. Đợt 2 thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên chuyển nhượng nhận được giấy xác nhận chuyển nhượng và sổ cổ phần do Công ty CP Decohouse cấp. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã trả lại số tiền trên.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐ/AMD GROUP - AMD MINING ngày 14/3/2017. Hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy và khai thác tại mỏ đá dự án núi Loáng xã Yên Lâm, núi Ác Sơn xã Hà Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn hợp tác 10 năm từ 14/3/2017 đến 14/3/2027. Công ty góp bằng quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản, công trình, tài sản trên đất. Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân (trước đây là Công ty CP AMD Khoáng sản) góp 95 tỷ, tiến độ góp tùy theo nhu cầu dự án. Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân hưởng lãi 4%/năm. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã trả lại số tiền trên theo biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 31/05/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	***187.147.225.634***	***187.147.225.634***	***310.249.406.655***	***187.934.247.956***	***64.832.066.935***	***64.832.066.935***
a1) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	*90.344.318.056*	*90.344.318.056*	*145.793.674.505*	*104.467.127.345*	*49.017.770.896*	*49.017.770.896*
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	*56.912.507.570*	*56.912.507.570*	*109.711.383.863*	*68.613.172.332*	*15.814.296.039*	*15.814.296.039*
Nguyễn Tiến Đức (3)	-	-	*14.853.948.279*	*14.853.948.279*	-	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (4)	*34.604.000.000*	*34.604.000.000*	*34.604.000.000*	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (5)	*4.624.800.000*	*4.624.800.000*	*4.624.800.000*	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (6)	*661.600.008*	*661.600.008*	*661.600.008*	-	-	-
b) Vay dài hạn	***79.673.366.309***	***79.673.366.309***	***49.365.152.377***	***75.280.800.016***	***105.589.013.948***	***105.589.013.948***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (4)	*51.677.512.074*	*51.677.512.074*	*18.272.998.125*	*69.208.000.000*	*102.612.513.949*	*102.612.513.949*
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (5)	*26.844.154.252*	*26.844.154.252*	*31.092.154.252*	*4.749.600.000*	*501.600.000*	*501.600.000*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (6)	*1.151.699.983*	*1.151.699.983*	-	*1.323.200.016*	*2.474.899.999*	*2.474.899.999*
Tổng cộng	**266.820.591.943**	**266.820.591.943**	**359.614.559.032**	**263.215.047.972**	**170.421.080.883**	**170.421.080.883**

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/6012201/HĐTD ngày 03/07/2018. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các sổ tiết kiệm tại Ngân hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2018/HĐTDHM ngày 04/05/2018. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng. Thời hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là tiền gửi tại Ngân hàng.

(3) Khoản vay cá nhân theo hợp đồng ký từng lần với lãi suất 13%/năm. Thời hạn cho vay 1 năm, không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/6012201/HĐTD ngày 19/12/2016. Số tiền vay là 97 tỷ đồng không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Bền. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Bền được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6012201/HĐTD ngày 06/09/2016. Số tiền vay là 62 tỷ đồng không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Loáng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Loáng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

(5) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2017/HĐTD/VRB-ADM ngày 27/11/2017. Số tiền vay 512 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 05/2018/HĐTD/VRB-AMD ngày 31/05/2018. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân, mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá Spilit làm vật liệu xây dựng tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và quyền khai thác tại mỏ Hà Lĩnh.

(6) Khoản vay theo 5 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 821/2017/HDTD/PHG/01 ngày 28/12/2017. Số tiền vay là 360 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 741/2017/HDTD/PHG/01 ngày 28/11/2017. Số tiền vay là 680 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 650/2017/HDTD/PHG/01 ngày 27/10/2017. Số tiền vay là 536 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HDTD/PHG/01 ngày 17/01/2017. Số tiền vay là 528 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HDTD/PHG/02 ngày 27/02/2017. Số tiền vay là 648 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	**623.999.360.000**	**(90.000.000)**	**73.830.289.241**	**697.739.649.241**
Tăng vốn trong năm trước	24.784.580.000	-	-	**24.784.580.000**
Lãi trong năm trước	-	-	30.478.587.733	**30.478.587.733**
Trích lập các quỹ	-	-	(4.330.564.962)	**(4.330.564.962)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.299.169.489)	**(1.299.169.489)**
Giảm khác	-	(239.285.215)	-	**(239.285.215)**
Số dư tại ngày 31/12/2017	**648.783.940.000**	**(329.285.215)**	**98.679.142.523**	**747.133.797.308**
Tăng vốn trong năm nay	986.264.800.000	(216.550.000)	-	**986.048.250.000**
Lãi trong năm nay	-	-	42.061.767.755	**42.061.767.755**
Trích lập các quỹ	-	-	(4.114.885.932)	**(4.114.885.932)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.234.465.780)	**(1.234.465.780)**
Số dư tại ngày 31/12/2018	**1.635.048.740.000**	**(545.835.215)**	**135.391.558.566**	**1.769.894.463.351**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	21.679.480.000	21.679.480.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	64.001.100.000	200.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Damexco	64.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1.485.368.160.000	627.104.260.000
Cộng	**1.635.048.740.000**	**648.783.940.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(*): Theo Thông báo số 102/TB-SGDHCM ngày 30/01/2018 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Quyết định số 33/QĐ-SGDHCM ngày 30/01/2018 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc thay đổi niêm yết"; Công văn số 23/2018/CV-AMD ngày 19/01/2018 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng" thì Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành **1.635.048.740.000 đồng**. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13/02/2018.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	648.783.940.000	623.999.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	986.264.800.000	24.784.580.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.635.048.740.000	648.783.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163.504.874	64.878.394
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163.504.874	64.878.394
- Cổ phiếu phổ thông	*163.504.874*	*64.878.394*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163.504.874	64.878.394
- Cổ phiếu phổ thông	*163.504.874*	*64.878.394*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e) Quá trình sử dụng vốn của đợt phát hành chứng khoán ra công chúng năm 2018

Tóm tắt kết quả phát hành

Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Loại cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phần
Vốn góp của chủ sở hữu trước phát hành	648.783.940.000 đồng

Số cổ phiếu đăng ký phát hành theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 78/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/11/2017 là 101.756.788 cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu.

Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 19/01/2018 của Hội đồng quản trị về việc phân phối lại cổ phần không bán hết trong đợt phát hành cho cổ động hiện hữu của Công ty.

Giá phát hành:	Mức giá phát hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu
Ngày phát hành:	08/12/2017
Ngày bắt đầu chào bán:	15/12/2017
Ngày kết thúc chào bán:	19/01/2018

Thời hạn đăng kí mua (cổ đông hiện hữu thực hiện quyền): từ ngày 15/12/2017 đến ngày 16/01/2018

Thời hạn đăng kí mua (xử lý cổ phiếu không bán hết): từ ngày 19/01/2018

Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu (cổ đông hiện hữu thực hiện quyền): từ ngày 16/01/2018

Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu (xử lý cổ phiếu không bán hết): từ ngày 19/01/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngày kết thúc chuyển giao cổ phiếu:	19/01/2018
Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành (1):	986.264.800.000 đồng
+ Cổ đông hiện hữu	294.264.800.000 đồng
+ Xử lý cổ phiếu không bán hết	692.000.000.000 đồng
Chi phí phát hành cổ phiếu (2):	216.550.000 đồng
Tổng số tiền thu ròng từ đợt phát hành (1) - (2):	986.048.250.000 đồng
Vốn chủ sau đợt phát hành:	1.635.048.740.000 đồng

Kết quả phát hành

1. Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 98.626.480 cổ phiếu, chiếm 96,92% số cổ phiếu được phép phát hành.
2. Tổng số tiền thu ròng từ đợt phát hành: 986.048.250.000 đồng.

Mục đích sử dụng tiền phát hành vốn

Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2017 thông qua phương án phát hành cổ phiếu. Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 24/10/2017 của Hội đồng quản trị về việc điều chỉnh phương án phát hành tăng vốn điều lệ và tiến độ giải ngân dự kiến với từng hạng mục đầu tư. Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐQT ngày 26/06/2018 về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn của đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo GCNĐK chào bán cổ phiếu ra công chúng số 78/GCN-UBCK. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng như sau:

Đơn vị tính: VND

Mục đích sử dụng	Số tiền
1. Đầu tư giai đoạn 2 mỏ đá núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	160.000.000.000
2. Đầu tư giai đoạn 2 mỏ đá núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	130.000.000.000
3. Xây dựng thêm nhà máy chế tác đá ở Khu công nghiệp Hoàng Long	250.000.000.000
4. Xây dựng kho và đầu tư các showroom, cửa hàng bán đá tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận	130.000.000.000
5. Đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, núi Ác Sơn (Hà Lĩnh, Hà Trung, Thanh Hóa)	188.480.370.000
6. Bổ sung vốn lưu động	127.567.880.000
Cộng	**986.048.250.000**

Tình hình sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt phát hành

Đơn vị tính: VND

Mục đích sử dụng	Số tiền
1. Đầu tư giai đoạn 2 mỏ đá núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	96.271.641.863
2. Đầu tư giai đoạn 2 mỏ đá núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	85.191.055.481
3. Xây dựng thêm nhà máy chế tác đá ở Khu công nghiệp Hoàng Long	-
4. Xây dựng kho và đầu tư các showroom, cửa hàng bán đá tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận	36.078.565.784
5. Đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, núi Ác Sơn (Hà Lĩnh, Hà Trung, Thanh Hóa)	188.480.370.000
6. Bổ sung vốn lưu động	127.567.880.000
7. Giá trị chưa sử dụng (*)	452.458.736.872
Cộng	**986.048.250.000**

(*): Số tiền chưa sử dụng được Công ty thực hiện cho vay, gửi tại ngân hàng và bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

f) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	4.767.758.141	2.057.442.966	-	6.825.201.107
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.875.158.544	2.057.442.966	-	5.932.601.510
Cộng	**8.642.916.685**	**4.114.885.932**	**-**	**12.757.802.617**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi ngân hàng USD	8.803,67	4.141,17

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm và dịch vụ	1.414.906.009.522	1.322.145.755.283
Cộng	**1.414.906.009.522**	**1.322.145.755.283**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	376.436.200	-
Cộng	**376.436.200**	**-**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	1.321.449.610.156	1.253.423.730.472
Cộng	**1.321.449.610.156**	**1.253.423.730.472**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.650.547.104	31.458.558
Lãi bán khoản đầu tư	600.000.000	4.750.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.880.000.000	515.749.007
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.343.387	143.179
Doanh thu hoạt động tài chính khác	316.599.134	-
Cộng	**37.463.489.625**	**5.297.350.744**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	22.317.877.529	16.753.241.971
Lỗ bán khoản đầu tư	13.437.600.000	-
Chí phí dự trả hợp đồng hợp tác đầu tư	498.351.438	-
Dự phòng khoản đầu tư	212.034.483	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.191.232	109.711.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.130.787	-
Chi phí tài chính khác	5.677.386	36.111.111
Cộng	**36.474.862.855**	**16.899.064.847**

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Được bồi thường	-	50.001.014
Hỗ trợ kinh phí khuyến khích Khoa học công nghệ	2.441.000.000	-
Thu nhập khác	31.434.594	453.293.012
Cộng	**2.472.434.594**	**503.294.026**

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	939.968.654	561.063.645
Chi phí ủng hộ làm đường xã	200.000.000	-
Chi phí khác	98.114.340	1.732.743.667
Cộng	**1.238.082.994**	**2.293.807.312**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***22.299.279.387***	***3.820.374.860***
Chi phí nhân viên bán hàng	7.655.919.162	3.349.206.168
Chi phí vật liệu, bao bì	91.944.743	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	159.622.058	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.127.288	17.420.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.053.223.003	399.088.235
Chi phí bằng tiền khác	928.443.133	54.660.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***21.416.482.240***	***12.557.430.363***
Chi phí nhân viên quản lý	5.996.802.187	2.708.793.831
Chi phí vật liệu quản lý	65.872.431	474.920.254
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	285.274.588	64.375.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	553.845.492	843.923.539
Thuế, phí, lệ phí	454.475.514	455.082.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.670.000.202	6.575.790.963
Chi phí bằng tiền khác	9.390.211.826	1.434.543.865
Cộng	**43.715.761.627**	**16.377.805.223**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	51.587.179.909	38.951.992.199
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	5.880.000.000	515.749.007
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.919.880.860	3.930.779.140
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	47.627.060.769	42.367.022.332
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường năm hiện hành	9.525.412.154	8.473.404.466

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	35.646.494.619	7.193.857.159
Chi phí nhân công	50.818.640.801	17.904.652.749
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.407.586.006	7.301.088.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.507.611.889	13.295.367.275
Chi phí bằng tiền khác	31.989.482.565	2.935.017.687
Cộng	**172.369.815.880**	**48.629.983.566**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Phải thu khác phân loại về phải thu về cho vay trong năm	23.000.000.000	-
Phải thu về cho vay chuyển về trả trước cho người bán trong năm	378.226.000.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	319.724.159.024	157.086.462.404
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	223.324.647.964	92.224.535.681

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Công ty con
Công ty CP Decohouse	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**33.205.587.020**	**5.653.042.544**
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	33.205.587.020	5.653.042.544
Mua hàng và dịch vụ	**498.450.000**	**-**
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	498.450.000	-

Số dư với các bên liên quan	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	**-**	**1.982.934.660**
Công ty CP AMD Smart	-	1.982.934.660

Phải trả khác	-	**30.880.184.048**
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	-	30.880.184.048

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.617.855.750	867.429.918
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	281.000.000	306.000.000
Cộng	**1.898.855.750**	**1.173.429.918**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	266.820.591.943	170.421.080.883
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.674.085.703	19.537.672.346
Nợ thuần	237.146.506.240	150.883.408.537
Vốn chủ sở hữu	1.782.652.265.968	755.776.713.993
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	13%	20%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.674.085.703	19.537.672.346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	542.585.610.124	140.396.487.381
Các khoản đầu tư tài chính	458.663.000.000	7.650.000.000
Cộng	**1.030.922.695.827**	**167.584.159.727**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	266.820.591.943	170.421.080.883
Phải trả người bán và phải trả khác	40.507.450.863	108.912.608.340
Chi phí phải trả	1.774.768.041	787.024.793
Cộng	**309.102.810.847**	**280.120.714.016**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2018 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.438.605	-	203.804.961	93.859.618

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	40.507.450.863	-	**40.507.450.863**
Chi phí phải trả	1.774.768.041	-	**1.774.768.041**
Các khoản vay	187.147.225.634	79.673.366.309	**266.820.591.943**

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	78.032.424.292	30.880.184.048	**108.912.608.340**
Chi phí phải trả	787.024.793	-	**787.024.793**
Các khoản vay	64.832.066.935	105.589.013.948	**170.421.080.883**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.674.085.703	-	**29.674.085.703**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	542.585.610.124	-	**542.585.610.124**
Các khoản đầu tư tài chính	453.163.000.000	5.500.000.000	**458.663.000.000**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.537.672.346	-	**19.537.672.346**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.396.487.381	23.000.000.000	**140.396.487.381**
Các khoản đầu tư tài chính	7.650.000.000	-	**7.650.000.000**

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thêu	Trần Thị Thúy Liễu	Nguyễn Tiến Dũng